Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2002.90.90

Mã HS	2002.90.90
Mô tả hàng hóa	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 06:22:45
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/20029090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2490
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2490
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2490
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM, TH)	0% (trừ MM, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, LA)	0% (trừ KH, LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2478
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2439
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2439
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2439
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2439
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2439
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2439
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2477
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2477

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2477
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2477
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2477
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2477
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E2479
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F2479
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2479
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2479
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2479
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2479
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2481
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2445
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2441
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2441
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2441
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2441
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2441
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2441
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2441
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2441
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2441
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2441
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2441
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2441
VCFTA	2022	2022	6	VC!D2488
VCFTA	2023	2023	3	VC!E2488

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2488
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2488
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2488
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2488
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2481
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2481
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2481
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2481
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2481
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2481
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D2493
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E2493
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F2493
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G2493
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H2493
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2493
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D2464
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E2464
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F2464
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G2464
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H2464
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2464
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D2466
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E2466
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F2466
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G2466

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H2466
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2466
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D2460
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E2460
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2460
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2460
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2460
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2460
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2460
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D2483
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E2483
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F2483
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G2483
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H2483
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I2483
RCEP B	2022	2022	18	B!D2483
RCEP B	2023	2023	16	B!E2483
RCEP B	2024	2024	14	B!F2483
RCEP B	2025	2025	12	B!G2483
RCEP B	2026	2026	10	B!H2483
RCEP B	2027	2027	8	B!I2483
RCEP C	2022	2022	18	C!D2483
RCEP C	2023	2023	16	C!E2483
RCEP C	2024	2024	14	C!F2483
RCEP C	2025	2025	12	C!G2483
RCEP C	2026	2026	10	C!H2483

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	8	C!I2483
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D2483
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E2483
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F2483
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G2483
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H2483
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I2483
RCEP E	2022	2022	18	E!D2486
RCEP E	2023	2023	16	E!E2486
RCEP E	2024	2024	14	E!F2486
RCEP E	2025	2025	12	E!G2486
RCEP E	2026	2026	10	E!H2486
RCEP E	2027	2027	8	E!I2486
RCEP F	2022	2022	18	F!D2483
RCEP F	2023	2023	16	F!E2483
RCEP F	2024	2024	14	F!F2483
RCEP F	2025	2025	12	F!G2483
RCEP F	2026	2026	10	F!H2483
RCEP F	2027	2027	8	F!I2483
VIFTA	2024	2024	16	VI!F2315
VIFTA	2025	2025	12	VI!G2315
VIFTA	2026	2026	8	VI!H2315
VIFTA	2027	2027	4	VI!I2315

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2002.90 có 3 dòng thuế; dòng 2002.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	2002.90.10 Bột cà chua dạng sệt (SEN); 2002.90.20 Bột cà chua	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2002.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 2002.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2490), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.